

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 398/2025/HS-ST

Ngày: 29/7/2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Huân

Thẩm phán: Bà Phạm Uyên Thy

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Giáo
- Ông Võ Quang Cảnh
- Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Quang, Thư ký
Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa:* Bà Lê Thị Yên Như, Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/7/2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số A đường N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 461/2025/HSST ngày 06/6/2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 3112/2025/QĐXXST-HS ngày 18/6/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 9454/2025/HSST-QĐ ngày 08/7/2025 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Quang K**; giới tính: nam; sinh năm 1983 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: A đường M, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là A đường M, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); chỗ ở trước khi bị bắt: C123 Chung cư L, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là C123 Chung cư L, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: chạy xe Grap; con ông Lê Văn Q và bà Trần Thu N (chết); vợ tên Hoàng Thị Phương T (chết); có 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2016;

Tiền án, tiền sự: không;

Bắt, tạm giam: 21/3/2024;

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Nguyễn Trung C, luật sư Văn phòng L, Đoàn luật sư Thành phố H; có mặt.

Bị hại: Bà **Lý Thiên H**; sinh năm 1979; nơi cư trú: A M, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là A M, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Quang K là chủ sở nhà, chủ sử dụng đất tại địa chỉ A M, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là A M, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS06789 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 27/8/2019 (nhà đất có nguồn gốc được ông Lê Văn Q tặng cho ngày 09/9/2019).

Ngày 25/9/2019, K và vợ là bà Hoàng Thị Phương T thế chấp nhà đất đã nêu cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 4801983.19 để đảm bảo cho khoản nợ vay của Ngân hàng.

Sau khi thanh lý hợp đồng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1, ngày 16/01/2020, K thế chấp nhà đất đã nêu cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 – Chi nhánh Q2 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số 043/2020/905/BD để đảm bảo cho khoản nợ vay của Ngân hàng này.

Sau khi thanh lý hợp đồng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 – Chi nhánh Q2, ngày 03/6/2020, K thế chấp nhà đất đã nêu cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 – Chi nhánh T2 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số 201550011/BD-SCB-CNTB để đảm bảo cho khoản vay nợ 4.300.000.000đ của Ngân hàng này.

Trong thời gian đã nêu, do cần tiền để trả lãi cho Ngân hàng và tiêu xài cho cá nhân. K đã nảy sinh ý định dùng giấy tờ nhà đất giả để thế chấp cho người khác để vay tiền. Thực hiện ý định đã nêu, thông qua các nền tảng xã hội, K liên lạc với 01 đối tượng tên A (chưa rõ lai lịch), thuê A làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS06789 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 27/8/2019 (sau đây gọi là Sổ hồng giả). Sau khi có được Sổ hồng giả, ngày 01/01/2020 K thế chấp Sổ hồng giả cho bà Lý Thiên H để vay số tiền 300.000.000đ, thỏa thuận lãi suất vay là 03%/tháng, thời hạn vay 12 tháng. Việc vay tiền có lập Vi bằng do Văn phòng T3 xác nhận. Đồng thời, K và bà H còn ký văn bản “Bản thỏa thuận,

xác nhận và cam kết” có nội dung K đã nhận 300.000.000đ của bà H. Sau một thời gian, K tiếp tục vay thêm của bà H 300.000.000đ. Đến ngày 28/02/2020, K tiếp tục vay thêm của bà H 400.000.000đ; lúc này, K viết giấy biên nhận vay của bà H tổng cộng 1.000.000.000đ. Đến khoảng tháng 9/2020, K tiếp tục vay thêm của bà H 400.000.000đ và viết thêm vào giấy biên nhận nợ đã đề cập, xác nhận vay của bà H tổng cộng 1.400.000.000đ. Để tạo lòng tin với bà H, K trả lãi cho bà H đến tháng 7/2020. Sau đó, K hẹn bà H là khi nào bán nhà sẽ trả tiền gốc và lãi cho bà H.

Tuy nhiên, ngày 07/11/2020, K đã chuyển nhượng quyền sở hữu nhà, đất số A M, Phường A, Quận H cho bà Huỳnh Ngọc P với giá 5.500.000.000đ. Đôi bên ký “Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở” số 010448/HĐ-MBN ngày 07/11/2020 tại Văn phòng C1 (Tuy nhiên, giá mua bán trên hợp đồng chỉ ghi là 1.000.000.000đ). K sử dụng 4.400.000.000đ để trả nợ cho ngân hàng, sử dụng 350.000.000đ trả cho bà H, số tiền còn lại Khôi tiêu xài cá nhân. Hiện tại, bà P là người đứng tên chủ sở hữu nhà, chủ sử dụng đất tại địa chỉ A đường M, Phường A, Quận H (theo Giấy chứng nhận số CS07126 ngày 30/12/2020).

Đến tháng 01/2021, bà H biết được K đã bán nhà nên đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H tố cáo K.

Theo Bản kết luận giám định số 4613/KLGD-TT ngày 17/8/2021 của Phòng K1 Công an Thành phố H, kết luận (bl.82):

“Giấy chứng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, có số vào sổ cấp GCN: CS06798, cập nhật ngày 9/9/2019 đứng tên Lê Quang K đối với Thửa đất số 49, Tờ bản đồ số 100, diện tích 98,2 m², tọa lạc tại số A M, Phường A, Quận H, là Giấy chứng nhận giả.

Phương pháp làm giả: Bản in phôi giấy được làm giả bằng phương pháp in phun màu; hình tròn Sở T được đóng giả trực tiếp; hình dấu tròn Chi nhánh Văn phòng Đ được làm bằng phương pháp in phun màu; chữ ký đứng tên Nguyễn Tuyết P1 và Phạm Phương T1 là chữ được ký giả trực tiếp”.

Theo Bản kết luận giám định số 4724/KLGD-TT ngày 15/9/2021 của Phòng K1 Công an Thành phố H, kết luận (bl.83):

“Chữ ký, chữ viết họ tên Lê Quang K trên Bản thỏa thuận, xác nhận và cam kết giữa Lý Thiên H và Lê Quang K, đề ngày 01/01/2020, so với chữ ký, chữ viết của Lê Quang K trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký mang Lê Quang K trên Biên nhận giữa Lý Thiên H và Lê Quang K, đề ngày 28/02/2020, so với chữ ký của Lê Quang K trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký ra.

Chữ viết họ tên Lê Quang K trên Biên nhận giữa Lý Thiên H và Lê Quang K, đề ngày 28/02/2020, so với chữ viết của Lê Quang K trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký và viết ra”.

Ngày 21/3/2024, K bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H bắt, tạm giam.

Quá trình điều tra, K khai nhận toàn bộ hành vi sai phạm như đã nêu. Lời khai của K phù hợp với lời khai của bị hại, phù hợp với vật chứng thu giữ, kết quả giám định và các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được trong quá trình điều tra.

***Vật chứng:** Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Bản thỏa thuận, xác nhận và cam kết; Vi bằng của Văn phòng T3 ghi nhận việc bà Lý Thiên H giao tiền cho Lê Quang K (được đính kèm trong hồ sơ vụ án).

***Về dân sự:** Bà H yêu cầu bị cáo trả lại 850.000.000đ (sau khi đã trừ tiền lãi đã nhận vào tiền gốc).

Tại bản Cáo trạng số 42/CT-VKS-P2 ngày 09/01/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Lê Quang K về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Bộ luật hình sự).

Tại phiên tòa,

Bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu.

Kiểm sát viên trình bày lời luận tội như sau:

Căn cứ lời khai của bị cáo, kết quả giám định, các tài liệu, chứng cứ thu thập được, có đủ cơ sở để xác định truy tố của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với bị cáo là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử kết án bị cáo theo toàn bộ nội dung Cáo trạng.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Bộ luật hình sự).

Xử phạt bị cáo Lê Quang K từ 12 đến 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 03 đến 04 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là từ 15 đến 18 năm tù;

Buộc bị cáo bồi thường cho bà H 850.000.000đ;

Tiếp tục lưu giữ tài liệu giả trong hồ sơ vụ án.

Luật sư C bào chữa cho bị cáo như sau:

Bị cáo phạm tội trong hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn trước áp lực kiếm tiền để chữa bệnh cho mẹ và vợ bị bệnh ung thư (hiện tại mẹ và vợ bị cáo đều đã chết);

Bị cáo chỉ sử dụng giấy tờ giả 01 lần để lừa đảo vay tiền của bà H, còn các lần sau chỉ là giao dịch dân sự. Trong quá trình phạm tội, bị cáo đã hoàn trả lại cho bà H 450.000.000đ. Do vậy, đề nghị Tòa án xem xét áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tranh luận như sau: Ngay từ đầu, bị cáo đã có ý thức lừa đảo bà H nên đã sử dụng S hồng giả thế chấp cho bà H để vay tiền. Bà H tin rằng sổ hồng mà bị cáo thế chấp cho bà là thật nên mới tiếp tục cho bị cáo vay tiền nhiều lần sau đó. Do vậy, không thể cho rằng những lần mà bị cáo vay tiền của bà H sau đó chỉ là giao dịch dân sự. Việc bị cáo trả lại cho bà một phần tiền chỉ là để che giấu tội phạm. Do vậy, cũng không có căn cứ để áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và trong giai đoạn xét xử, bị cáo, luật sư bào chữa, các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, kết quả giám định, lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, có căn cứ để xác định:

Lê Quang K là chủ sở nhà, chủ sử dụng đất tại địa chỉ A M, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là A M, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh), theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CS06789 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 27/8/2019. Nhà, đất vừa nêu có nguồn gốc của ông Lê Văn Q (cha bị cáo) tặng cho bị cáo vào ngày 09/9/2019.

Trong thời gian từ ngày 25/9/2019 đến ngày 03/6/2020, K đã thế chấp nhà, đất đã nêu cho nhiều Ngân hàng khác nhau để vay tiền. Tuy nhiên, trong khi nhà, đất đang được thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 thì bị cáo đã thuê người không rõ lai lịch làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS06789 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 27/8/2019 (sau đây gọi tắt là Sổ hồng giả) để làm phương tiện lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác. Từ ngày 01/01/2020 đến tháng 9/2020, bị cáo đã thế chấp S hồng giả cho bà H để vay tiền của bà H nhiều lần với tổng số tiền vay là 1.400.000.000đ, thỏa thuận lãi suất vay là 03%/tháng. Để tạo lòng tin với bà H, K trả lãi cho bà H đến tháng 7/2020. Sau

đó, K hẹn bà H là khi nào bán nhà sẽ trả tiền gốc và lãi cho bà H. Tuy nhiên, vào ngày 07/11/2020, K đã chuyển nhượng nhà, đất đã đề cập cho bà Huỳnh Ngọc P với giá 5.500.000.000đ. Khi có được số tiền đã nêu, K sử dụng 4.400.000.000đ để trả nợ cho ngân hàng, sử dụng 350.000.000đ trả cho bà H, số tiền còn lại Khôi tiêu xài cá nhân.

[3]. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính. Bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là sai trái nhưng vì động cơ vụ lợi nên vẫn cố ý vi phạm.

[4]. Về việc bị cáo và luật sư cho rằng đối với việc bà H cho bị cáo vay lần thứ 2, thứ 3 và thứ 4 chỉ là giao dịch dân sự: Ngay từ đầu, bị cáo đã có ý thức lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà H nên bị cáo đã thuê người làm Sở hồng giả và thế chấp cho bà H để vay tiền. Khi biết được bà H đã tin tưởng và không phát hiện nên bị cáo tiếp tục hỏi vay tiền của bà H. Bà H tin bị cáo nên đã tiếp tục cho bị cáo vay tiền. Các hành vi đã nêu có quan hệ nhân quả với nhau nên không thể tách rời khi xem xét xử lý. Do vậy, lập luận của luật sư và bị cáo như đã đề cập là không có căn cứ.

[5]. Căn cứ vào các nhận định đã nêu, đối chiếu với các quy định của pháp luật, có đủ căn cứ kết luận bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo theo các tội danh và điều luật như đã nêu là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6]. Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hình phạt cần áp dụng đối với các bị cáo:

Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, bị cáo phạm tội 02 lần trở lên nên cần áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự để tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do vậy, cần áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, phạm tội trong khi mẹ và vợ bị bệnh nặng (hiện tại đều đã chết); đã hoàn trả lại một phần tiền chiếm đoạt cho bị hại; có 02 con nhỏ. Do vậy, cần áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; đặc điểm nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng, cần áp dụng hình phạt tù tương xứng đối với từng tội danh để có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Bị cáo phạm tội nhiều tội. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, cần tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung.

[7]. Về các biện pháp tư pháp

Tại phiên tòa, bị hại vắng mặt. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, bà H yêu cầu bị cáo bồi thường 850.000.000đ (sau khi đã trừ các khoản trừ tiền lãi và số tiền 350.000.000đ mà bị cáo đã trả); tại phiên tòa, bị cáo đồng ý với yêu cầu này. Do vậy, căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự, căn cứ Điều 585 Bộ luật dân sự, cần ghi nhận làm căn cứ buộc bị cáo bồi thường cho bà H 850.000.000đ.

[8]. Các nhận định đã nêu cũng là căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận ý kiến bào chữa của luật sư và bị cáo tại phiên tòa.

[9]. Bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Bộ luật hình sự).

1. Xử phạt bị cáo **Lê Quang K** 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 21/3/2024;

2. Về các biện pháp tư pháp:

Buộc bị cáo Lê Quang K bồi thường cho bà Lý Thiên H 850.000.000đ (tám trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người có quyền thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền đã nêu, bị cáo còn phải trả thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

3. Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 36.150.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2024 và được hợp nhất theo văn bản 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020 của Văn phòng Q3 (Luật thi hành án dân sự),

thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- Tòa phúc thẩm tại TP HCM; (1)
- VKSND TP HCM; (3)
- THADS TP HCM; (1)
- Trại tạm giam; (1)
- Bị cáo; (1)
- Luật sư; (1)
- THAHS; (1)
- P. PV06 - CA TP HCM; (1)
- Sở Tư pháp (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ. (24) (8)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Công Huân